

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

NĂM 2010

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
<b>A. Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)</b>	<b>107 381 413 147</b>	<b>59 764 195 867</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>2 905 550 567</b>	<b>16 528 337 375</b>
1. Tiền	2 905 550 567	1 603 946 787
- Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)	144 191 327	296 539 859
- Tiền gửi Ngân hàng	2 761 359 240	1 307 406 928
- Tiền đang chuyển		
2. Các khoản tương đương tiền		14 924 390 588
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		
1. Đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn		
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)		
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>102 547 835 741</b>	<b>42 339 269 434</b>
1. Phải thu của khách hàng		35 626 111 783
2. Trả trước cho người bán	82 221 300 000	280 518 486
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		
- Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc		
- Phải thu nội bộ khác		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		
5. Các khoản phải thu khác	20 326 535 741	6 432 639 165
- Phải thu khác 1385		
- Phải thu khác 1388	20 326 535 741	6 432 639 165
- Phải thu khác 334		
- Phải thu khác 338		
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)		
<b>IV. Hàng tồn kho</b>		
1. Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho		
- Công cụ, dụng cụ trong kho		
- Chi phí SXKD dở dang		
- Thành phẩm tồn kho		
- Hàng hóa tồn kho		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng gửi đi bán		
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>1 928 026 839</b>	<b>896 589 058</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	1 400 683 432	9 409 280

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Số đầu kỳ</b>	<b>Số cuối kỳ</b>
2. Thuế GTGT được khấu trừ	131 360 152	210 260 778
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	310 427 255	
5. Tài sản ngắn hạn khác	85 556 000	676 919 000
<b>B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>122 220 933 298</b>	<b>273 827 106 866</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		
1. Phải thu dài hạn của khách hàng		
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		
3. Phải thu nội bộ dài hạn		
4. Phải thu dài hạn khác		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>111 054 608 266</b>	<b>258 537 011 697</b>
1. TSCĐ hữu hình	14 077 140	727 598 336
- Nguyên giá	24 132 240	827 639 512
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	- 10 055 100	- 100 041 176
2. TSCĐ thuê tài chính		
- Nguyên giá		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		
3. TSCĐ vô hình	5 881 325	36 944 444
- Nguyên giá	19 248 000	57 248 000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	- 13 366 675	- 20 303 556
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	111 034 649 801	257 772 468 917
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>		
- Nguyên giá		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>11 137 525 032</b>	<b>15 261 295 169</b>
1. Đầu tư vào công ty con		
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		
- Đầu tư vào công ty liên kết		
- Đầu tư vào công ty liên doanh		
3. Đầu tư dài hạn khác	11 137 525 032	15 261 295 169
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)		
<b>V. Tài sản dài hạn khác (260=261+262+268)</b>	<b>28 800 000</b>	<b>28 800 000</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
3. Tài sản dài hạn khác	28 800 000	28 800 000
<b>Tổng cộng tài sản (270=100+200)</b>	<b>229 602 346 445</b>	<b>333 591 302 733</b>
Nguồn vốn		
<b>A. Nợ phải trả (300=310+330)</b>	<b>149 454 803 600</b>	<b>214 872 722 508</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn (310=311+312+313+314+315+316+317+318+319)</b>	<b>85 456 908 200</b>	<b>146 395 737 480</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	12 002 104 600	20 793 912 800
- Vay ngắn hạn		
- Nợ dài hạn đến hạn trả	12 002 104 600	20 793 912 800
2. Phải trả cho người bán	781 234 411	189 301 645
3. Người mua trả tiền trước	65 090 480 417	120 592 445 729
- Người mua trả tiền trước	65 090 480 417	120 592 445 729

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Số đầu kỳ</b>	<b>Số cuối kỳ</b>
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	383 088 772	4 798 419 306
5. Phải trả người lao động		21 658 000
6. Chi phí phải trả		
7. Phải trả nội bộ		
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	7 200 000 000	
- Phải trả&phải nộp khác(338)	7 200 000 000	
- Phải trả&phải nộp khác(138)		
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		
<b>II. Nợ dài hạn (330=331+332+333+334+335+336+337)</b>	<b>63 997 895 400</b>	<b>68 476 985 028</b>
1. Phải trả dài hạn người bán		
2. Phải trả dài hạn nội bộ		
3. Phải trả dài hạn khác		
4. Vay và nợ dài hạn	63 997 895 400	68 476 985 028
- Vay dài hạn	63 997 895 400	68 476 985 028
- Nợ dài hạn		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		
7. Dự phòng phải trả dài hạn		
<b>B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)</b>	<b>80 147 542 845</b>	<b>118 718 580 225</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>80 147 542 845</b>	<b>118 718 580 225</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	80 880 550 000	118 179 590 000
2. Thặng dư vốn cổ phần		
3. Vốn khác của chủ sở hữu		
4. Cổ phiếu ngân quỹ		
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
7. Quỹ đầu tư phát triển	36 852 259	36 852 259
8. Quỹ dự phòng tài chính	18 425 965	18 425 965
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
<b>10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>- 788 285 379</b>	<b>483 712 001</b>
- Lãi chưa phân phối	- 788 285 379	483 712 001
- Lãi lỗ chưa kết chuyển trong kỳ		
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB		
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>		
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		
2. Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí sự nghiệp		
- Chi sự nghiệp		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
<b>Tổng cộng nguồn vốn (430=300+400)</b>	<b>229 602 346 445</b>	<b>333 591 302 733</b>
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán		
Chỉ Tiêu		

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Số đầu kỳ</b>	<b>Số cuối kỳ</b>
1. Tài sản thuê ngoài		
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi		
4. Nợ khó đòi đã xử lý		
5. Ngoại tệ các loại		
6. Hạn mức kinh phí còn lại		
- Hạn mức kinh phí trung ương		
- Hạn mức kinh phí còn lại		
7. Nguồn vốn khấu hao cơ bản		

**Người lập biểu**

**Kế toán tr**

**Tổng giám đốc**

**Trần Thị Tuyết Lan**